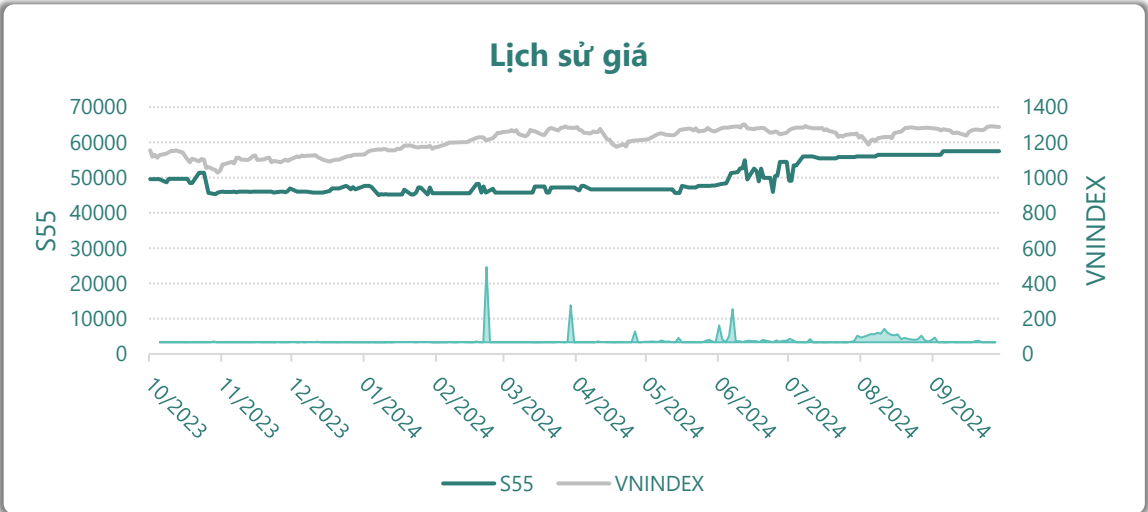
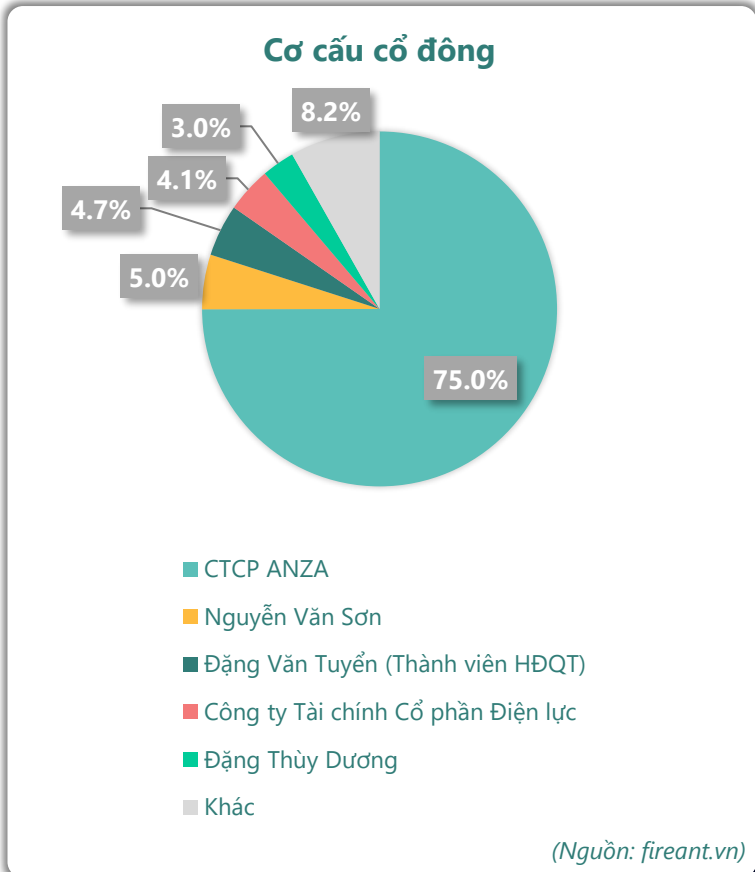
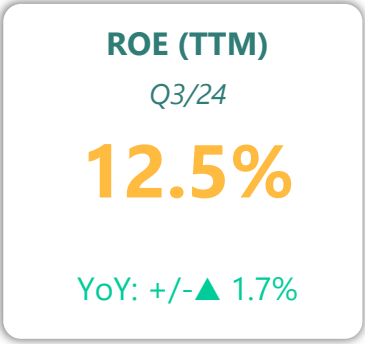
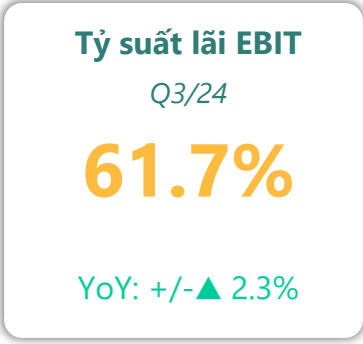
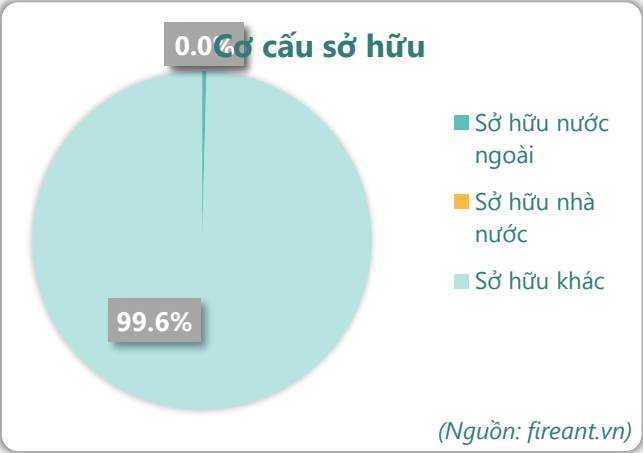


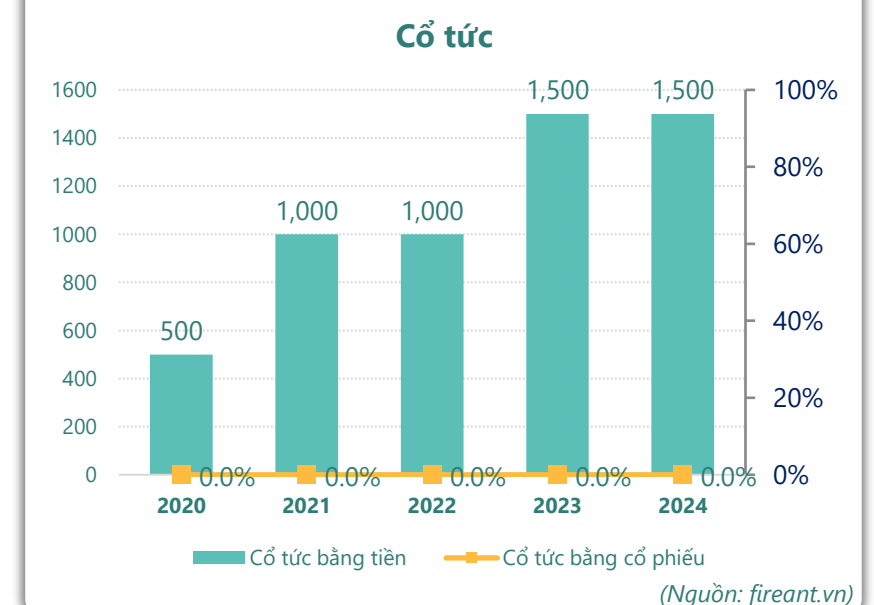
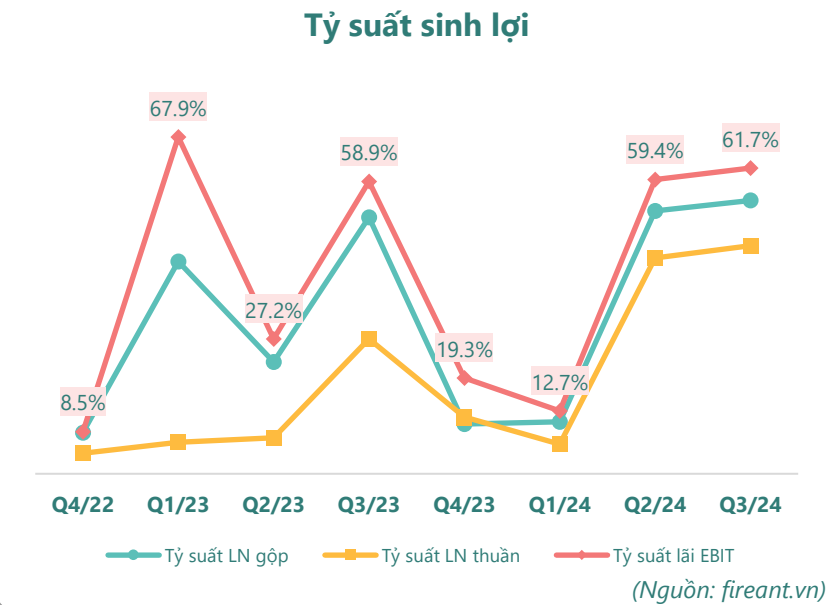
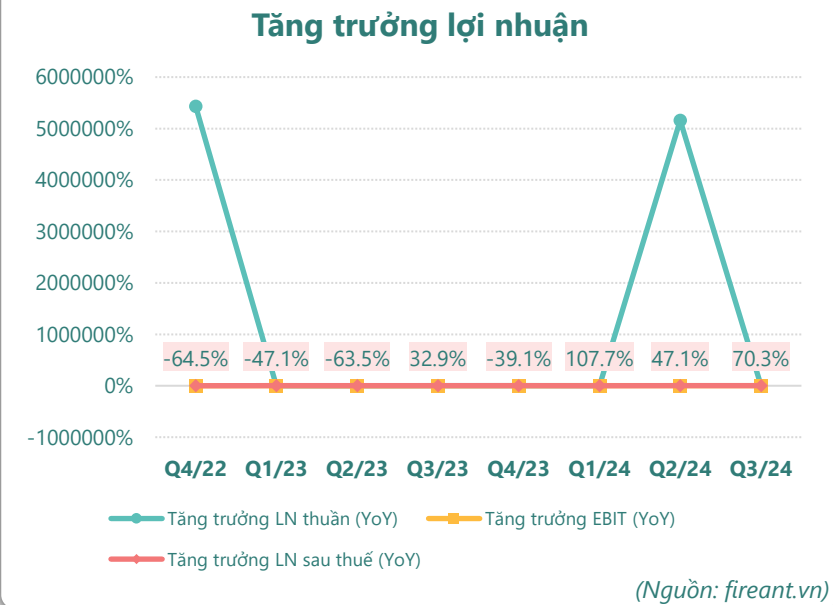
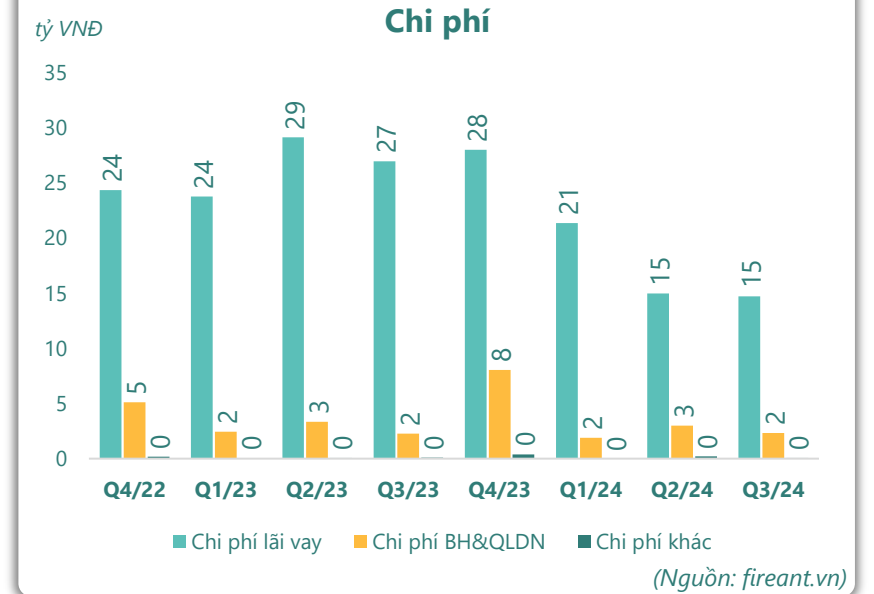
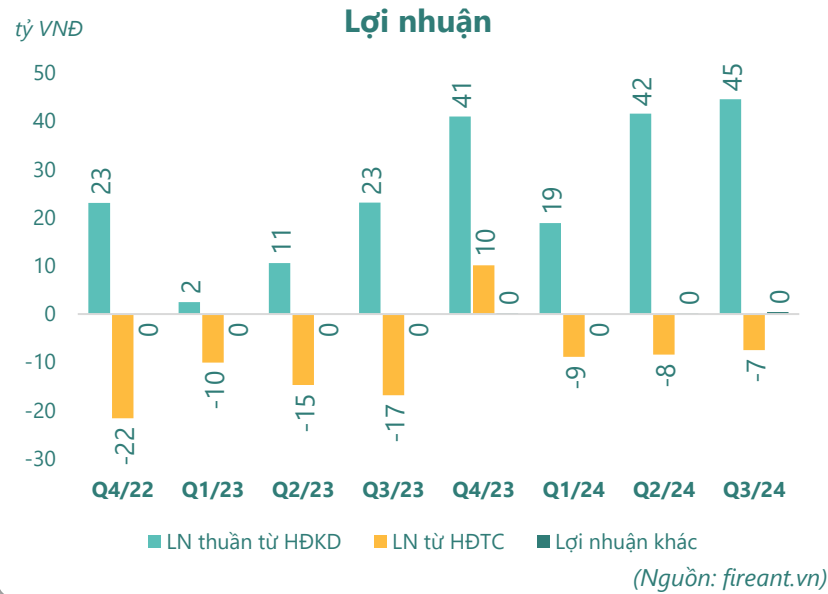
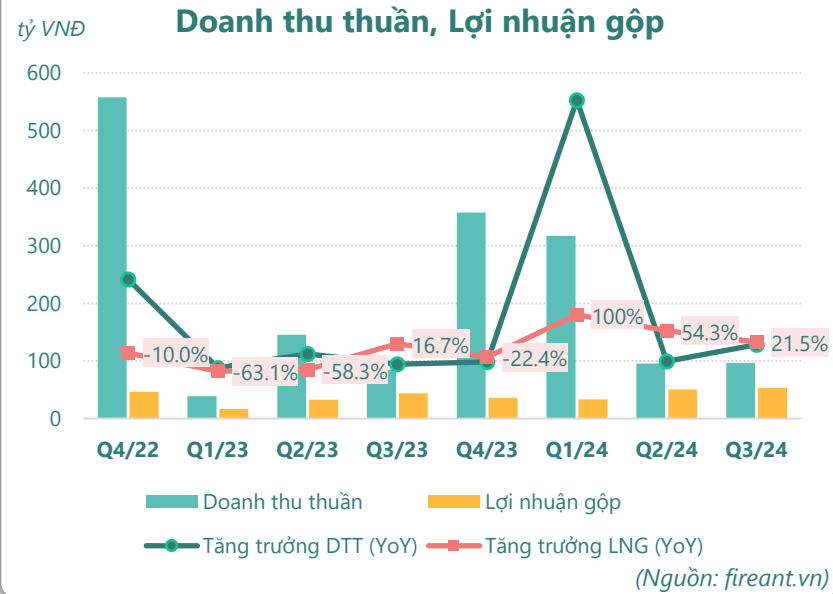
## CTCP Sông Đà 505

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2024 | 57,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 1.8%       | 17.1%   | 23.1%   |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 45,060 - 57,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 575             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 10,000,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 420             |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.4%            |
| Beta                  | 0.01            |
| EPS                   | 10,725          |
| P/E                   | 5.4             |



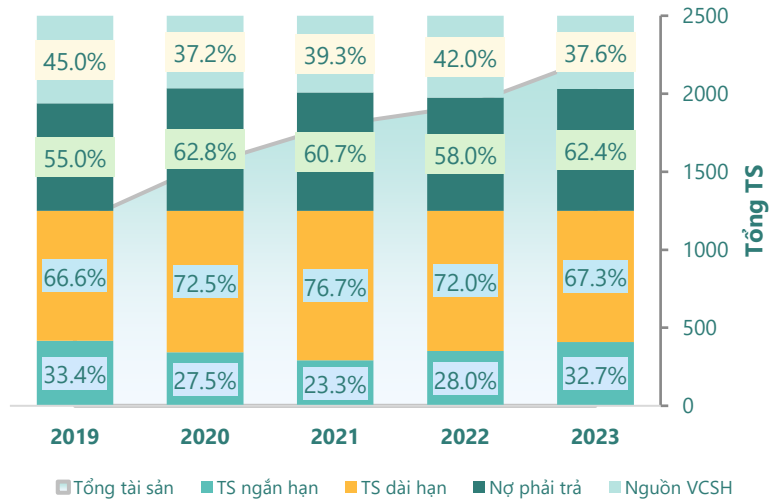
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

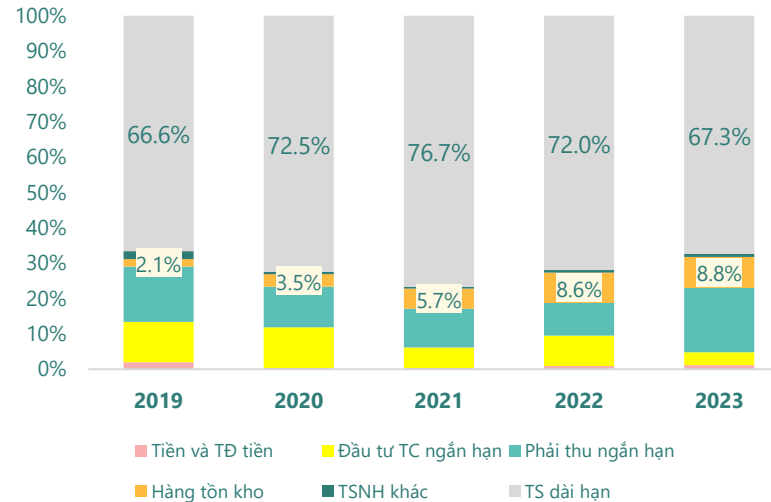
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

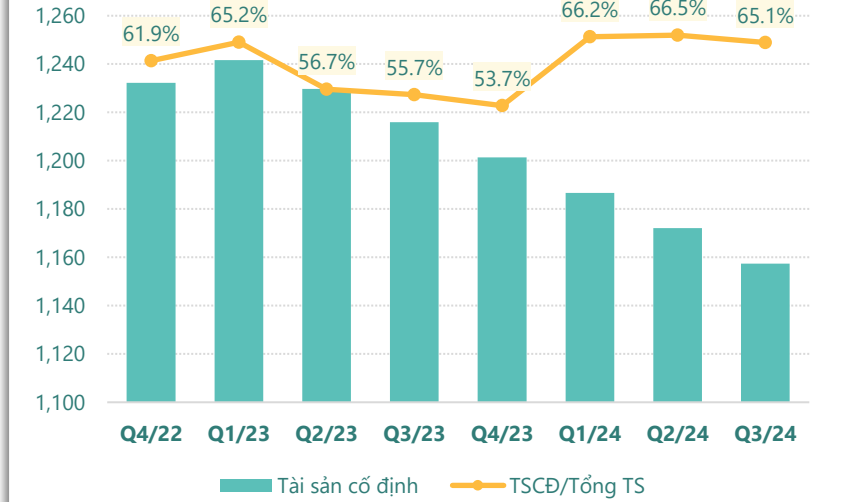
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

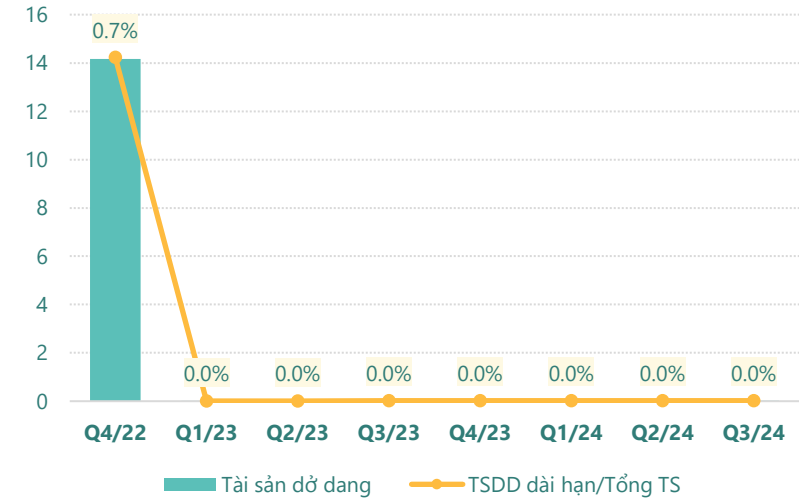
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

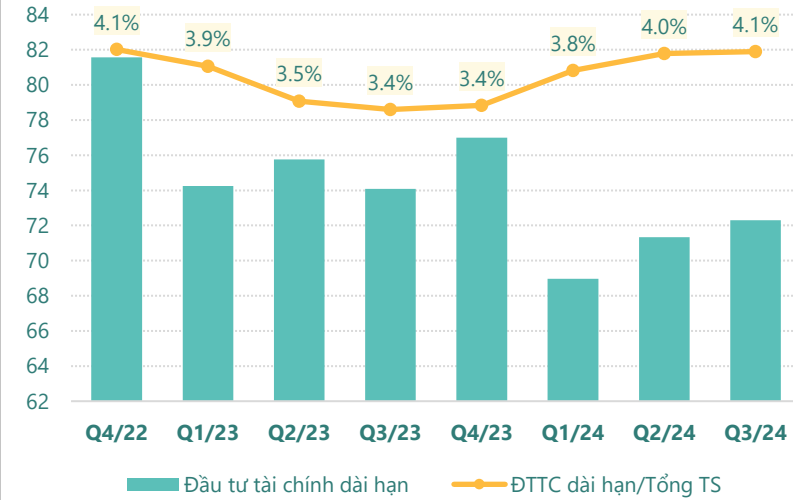
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

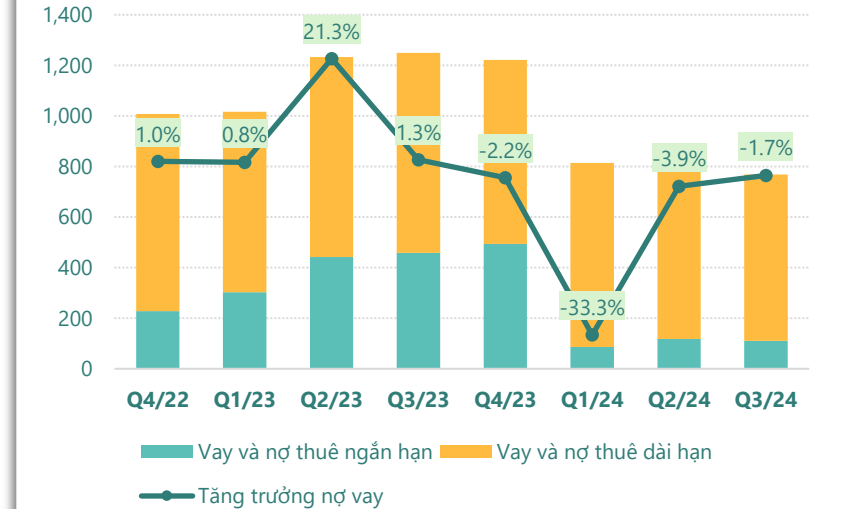
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

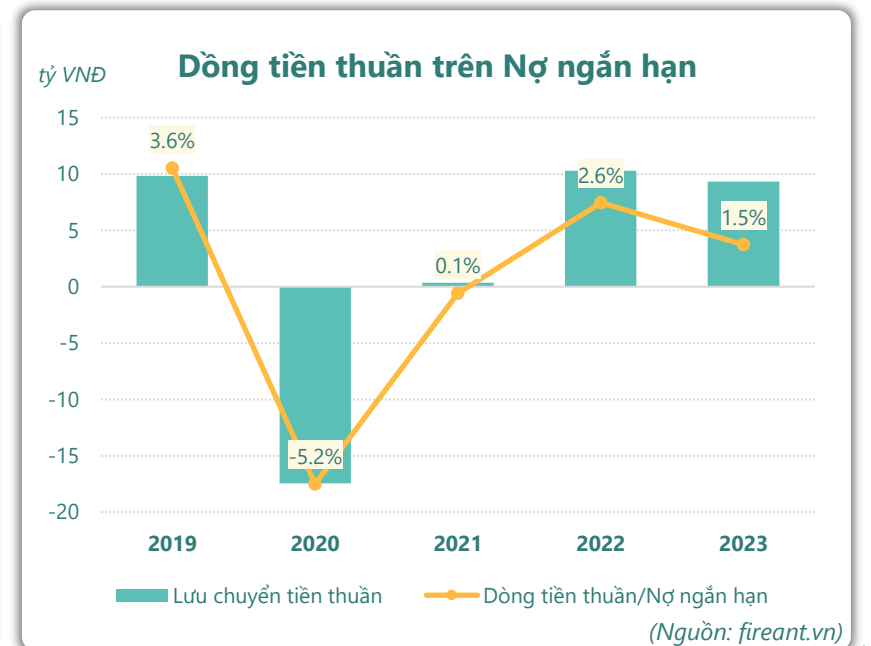
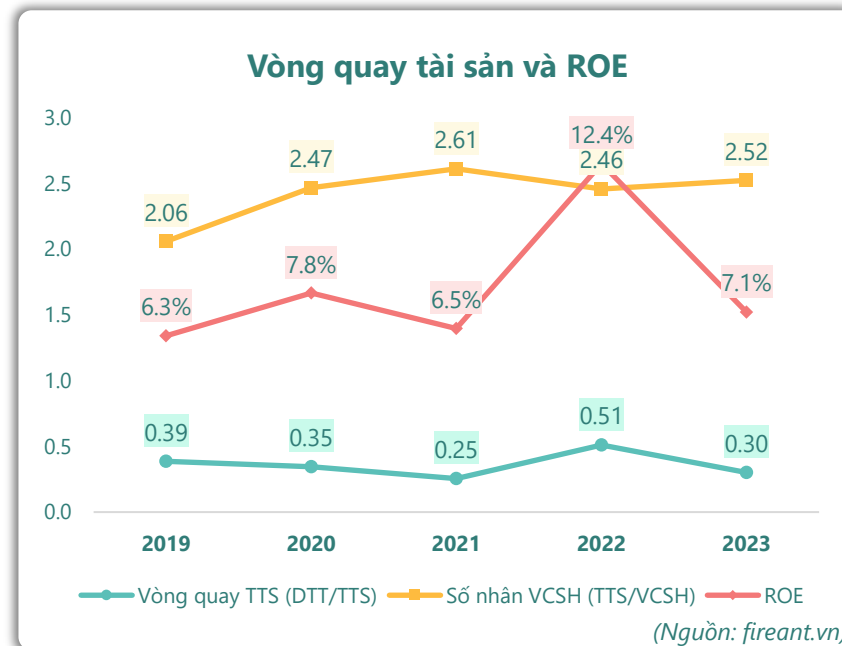
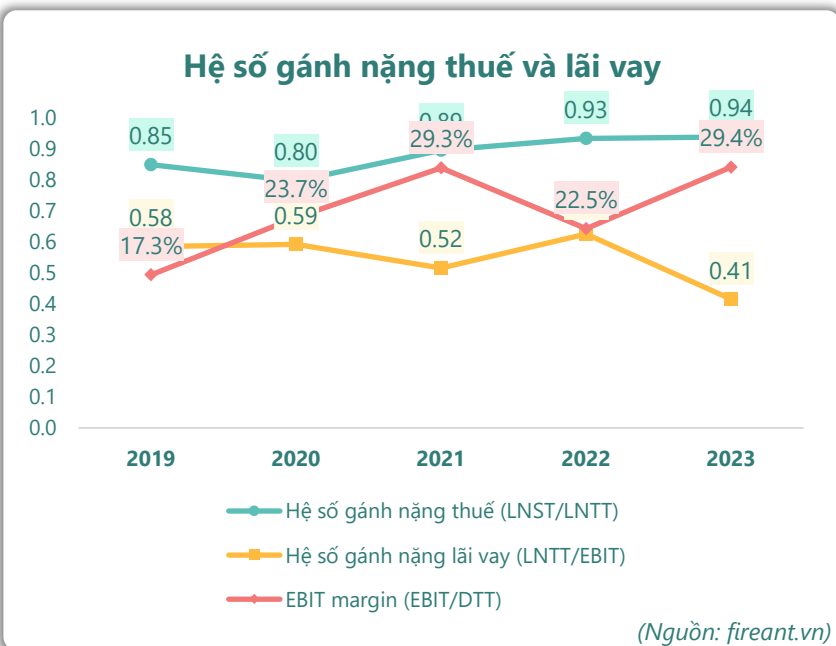
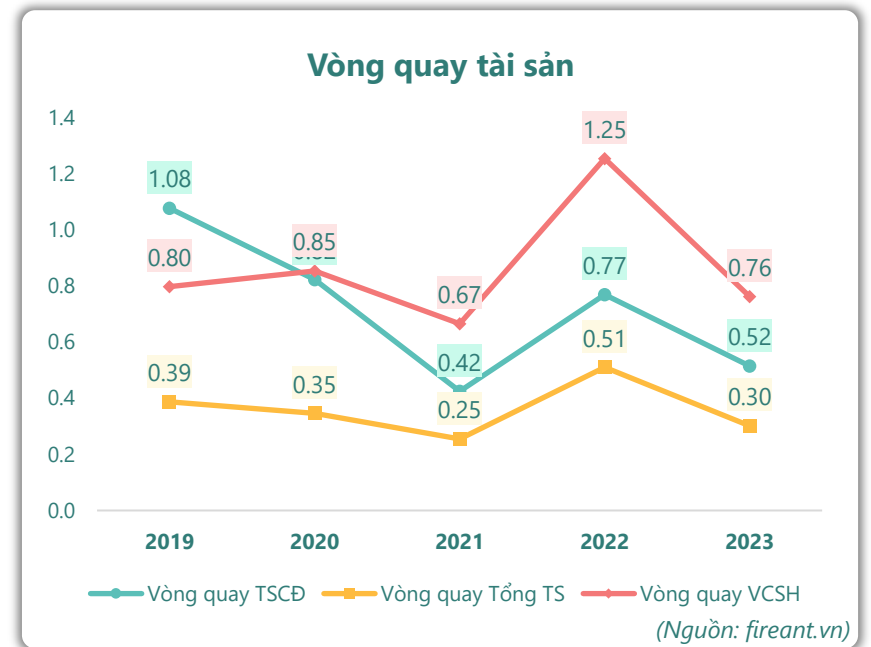
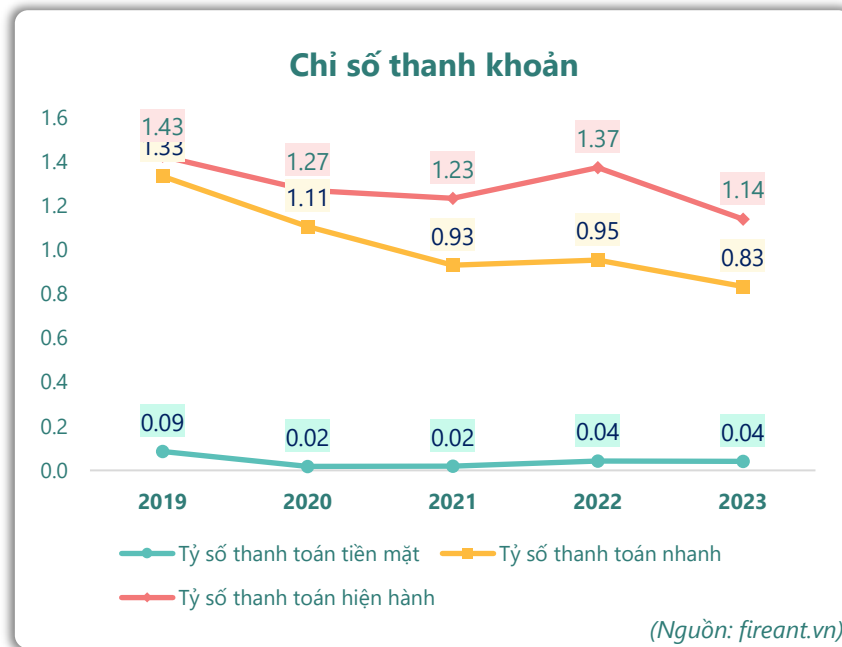
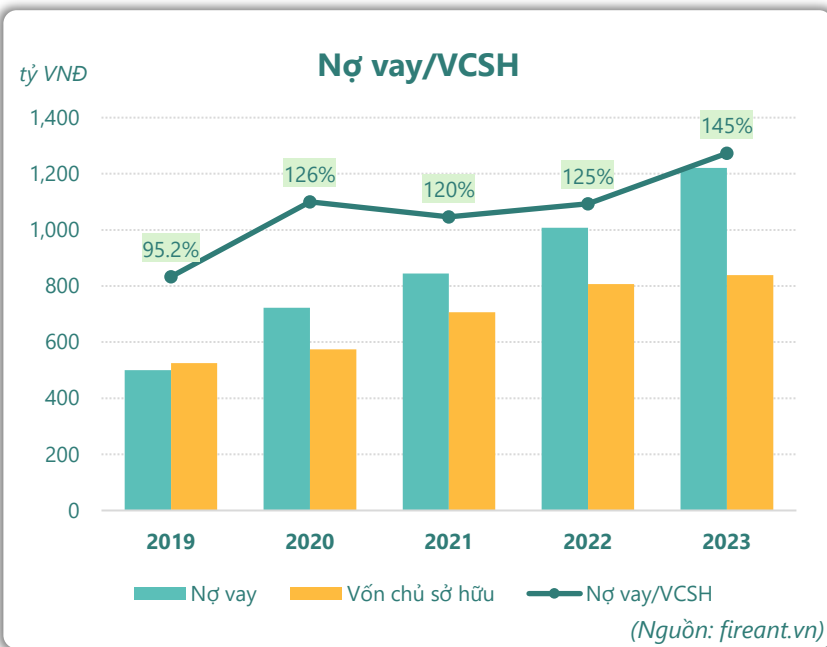
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/24       | Q3/23        | Thay đổi YoY  | 9T 2024      | 9T 2023      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>96.8</b> | <b>84.9</b>  | <b>14.1%</b>  | <b>509</b>   | <b>269</b>   | <b>89.2%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 43.5        | 41.0         | 6.0%          | 372          | 176          | 112%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>53.4</b> | <b>43.9</b>  | <b>21.6%</b>  | <b>137</b>   | <b>93.3</b>  | <b>47.0%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 7.27        | 10.1         | -28.0%        | 26.3         | 38.3         | -31.3%        |
| Chi phí TC                | 14.7        | 27.0         | -45.4%        | 51.1         | 80.0         | -36.1%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>14.7</b> | <b>27.0</b>  | <b>-45.4%</b> | <b>51.1</b>  | <b>80.0</b>  | <b>-36.1%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0.96</b> | <b>-1.67</b> | <b>158%</b>   | <b>-0.12</b> | <b>-7.47</b> | <b>98.3%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | 0           | 0.00         |               | 0            | 0            |               |
| Chi phí QLDN              | <b>2.32</b> | <b>2.28</b>  | <b>1.8%</b>   | <b>7.23</b>  | <b>8.06</b>  | <b>-10.3%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>44.5</b> | <b>23.1</b>  | <b>92.8%</b>  | <b>105</b>   | <b>36.1</b>  | <b>191%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.43</b> | <b>-0.08</b> | <b>641%</b>   | <b>0.58</b>  | <b>-0.19</b> | <b>404%</b>   |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>45.0</b> | <b>23.0</b>  | <b>95.5%</b>  | <b>106</b>   | <b>35.9</b>  | <b>194%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>43.5</b> | <b>22.0</b>  | <b>97.8%</b>  | <b>99.9</b>  | <b>32.5</b>  | <b>208%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>31.4</b> | <b>14.0</b>  | <b>124%</b>   | <b>73.8</b>  | <b>25.6</b>  | <b>189%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/23       | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24        | Q3/24        |
|------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -224        | -21.3        | 3.80        | 508         | -32.2        | 83.3         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 11.9        | 19.8         | 58.0        | -64.9       | 23.7         | -74.3        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 217         | 1.01         | -40.3       | -405        | -45.9        | -13.7        |
| Tiền đầu kỳ                  | 0.47        | 4.97         | 4.50        | 26.0        | 64.3         | 9.82         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>4.50</b> | <b>-0.47</b> | <b>21.5</b> | <b>38.3</b> | <b>-54.5</b> | <b>-4.68</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0           | 0            | 0           | 0           | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 4.97        | 4.50         | 26.0        | 64.3        | 9.82         | 5.14         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,777</b>       | <b>2,232</b>        | <b>-20.4%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>347</b>         | <b>729</b>          | <b>-52.4%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 5.14               | 26.0                | -80.2%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 212                | 81.7                | 160%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 116                | 405                 | -71.3%        |
| Hàng tồn kho                | 6.34               | 196                 | -96.8%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 7.20               | 20.5                | -64.8%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,430</b>       | <b>1,503</b>        | <b>-4.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 149                | 176                 | -15.8%        |
| Tài sản cố định             | 1,157              | 1,201               | -3.7%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0.02               | 0.02                | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 72.3               | 72.4                | -0.2%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>51.4</b>        | <b>52.8</b>         | <b>-2.5%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>872</b>         | <b>1,393</b>        | <b>-37.4%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>184</b>         | <b>640</b>          | <b>-71.2%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 110                | 493                 | -77.7%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.91               | 80.9                | -95.2%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>687</b>         | <b>753</b>          | <b>-8.7%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 659                | 728                 | -9.5%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>905</b>         | <b>839</b>          | <b>7.9%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>905</b>         | <b>839</b>          | <b>7.9%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 100                | 100                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

